

Số: 47/NMĐSH1-TM

Hậu Giang, ngày 21 tháng 01 năm 2025

V/v cung cấp báo giá “Mua sắm VTTT phần  
Cơ nhiệt (Hệ thống Bơm nước làm mát)  
Phần 1 NMNĐ Sông Hậu 1”

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (NMNĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai công tác mua sắm “GT2025-SCĐK-34 Mua sắm Vật tư thay thế phần Cơ nhiệt (Hệ thống Bơm nước làm mát) Phần 1 NMNĐ Sông Hậu 1”. NMNĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm và cung cấp báo giá cho công tác nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc:
  - Danh mục vật tư: *như Phụ lục đính kèm.*
  - Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành tối thiểu 12 tháng, sản xuất từ năm 2023 đến nay.
  - Cung cấp tài liệu nhà sản xuất, cung cấp CO, CQ/ hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.
2. Tiến độ cung cấp: Nhà thầu chào tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm thực hiện công việc: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.
4. Hiệu lực báo giá: 30 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 10h00 ngày 10/02/2025.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email, fax.
7. Thông tin liên hệ:  
*Người nhận: Phòng Thương Mại – Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1.*  
*Địa chỉ: ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.*  
*Email: giangtth@pvpgb.vn; tuyenntv@pvpgb.vn; hanhhx@pvpgb.vn*  
NMNĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- GD NMĐSH1 (để b/c);
- Phòng: KTATMT; KHTC.
- Lưu VT, TM (NTVT).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK  
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Chính**

**PHỤ LỤC: VẬT TƯ THAY THẾ PHẦN CƠ NHIỆT (HỆ THỐNG LÀM MÁT)**

| STT | STT theo thiết bị | Tên vật tư/mô tả                  | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                            | Nhà Sản xuất                    | Số lượng mua sắm | Đơn vị | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------|--------|---------|
|     | <b>5</b>          | <b>Hệ thống bơm bi</b>            |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                 |                  |        |         |
|     | <b>5.1</b>        | <b>Ball recirculation pump</b>    | <b>Model: DS 80-200</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>DONG WOO FLUID MACHINERY</b> |                  |        |         |
| 1   | 5.1.1             | Shaft sleeve                      | Material: STS316L                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                 | 8                | pc     |         |
| 2   | 5.1.2             | Casing wear ring                  | Material: BC6                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                 | 8                | pc     |         |
| 3   | 5.1.3             | Sleeve O-ring                     | Material: Viton                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                 | 8                | pc     |         |
| 4   | 5.1.4             | Impeller O-ring                   | Material: Viton                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                 | 8                | pc     |         |
| 5   | 5.1.5             | O-ring                            | Material: Viton                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                 | 8                | pc     |         |
| 6   | 5.1.6             | V-ring                            | Material: Special rubber                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                 | 8                | pc     |         |
| 7   | 5.1.7             | Mechanical seal                   | Material: MG1/F40-G60                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                 | 8                | Set    |         |
|     | <b>16,1</b>       | <b>Stator Cooling Water Pumps</b> | <b>Pump type and size: CNH-B 65-250/11-G-W20</b><br><b>Temper. min/norm/max °C: 20/ 73,1 /82,9.</b><br><b>'Flow (m3/hr): 94.2</b><br><b>Suction press. min/max (bar): 0</b><br><b>16</b><br><b>Discharge pressure (bar): 6,15</b><br><b>Drive power (kW): 37</b><br><b>Speed (rpm): 2960</b> | <b>ALLWEILER</b>                |                  |        |         |
| 8   | 16.1.1            | Shaft sealing ring                |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                 | 4                | pc     |         |
| 9   | 16.1.2            | Shaft sealing ring                |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                 | 4                | pc     |         |
|     | <b>6.5</b>        | <b>Recirculation Water Pump</b>   | <b>DWM 1080SMC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>DUK JI</b>                   |                  |        |         |




| STT | STT theo thiết bị | Tên vật tư/mô tả         | Thông số kỹ thuật                                                                                             | Nhà Sản xuất                  | Số lượng mua sắm | Đơn vị | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------|--------|---------|
| 10  | 6.5.1             | Volute Liner             | Material: A532 IIIA                                                                                           |                               | 4                | PC     |         |
| 11  | 6.5.2             | Volute liner cover       | Material: A532 IIIA                                                                                           |                               | 4                | PC     |         |
| 12  | 6.5.3             | Impeller O-ring          | Ø44,12 x 2,62t<br>Material: rubber                                                                            |                               | 4                | PC     |         |
| 13  | 6.5.4             | Volute Liner Seal        | Ø286 x Ø332 x 10t<br>Material: NR                                                                             |                               | 4                | PC     |         |
| 14  | 6.5.5             | Sleeve O-ring            | Ø45,7 x 2,62t<br>Material: rubber                                                                             |                               | 4                | PC     |         |
| 15  | 6.5.6             | Shaft sleeve             | Material: CD4MCu                                                                                              |                               | 4                | PC     |         |
| 16  | 6.5.7             | Bearing                  | CONE: 529X, CUP:522                                                                                           |                               | 8                | PC     |         |
|     | 6.6               | Cooling Water Pump       | TYPE: DGP 1825                                                                                                | DUK JI                        |                  |        |         |
| 17  | 6.6.1             | Mech. Seal               |                                                                                                               |                               | 4                | SET    |         |
| 18  | 6.6.2             | Sleeve                   | Material: A276 316L                                                                                           |                               | 4                | PC     |         |
| 19  | 6.6.3             | Bearing (outbord)        | Material: STB 2                                                                                               |                               | 8                | PC     |         |
| 20  | 6.6.4             | Bearing (inbord)         | Material: STB 2                                                                                               |                               | 4                | PC     |         |
|     | 12.2              | Bơm điện đầy             | Pump type: RBB-150-31G 4C30 U180 3<br>NPSHr: 1.70M<br>Working Capacity: 400,0 m3/h<br>Working head (m): 15.4m | Salvatore Robuschi & C.s.r.l. |                  |        |         |
| 21  | 12.2.1            | Ball bearing N.D.S       |                                                                                                               |                               | 2                | pc     |         |
| 22  | 12.2.2            | Ball bearing D.S         |                                                                                                               |                               | 2                | pc     |         |
| 23  | 12.2.3            | Casing gasket            |                                                                                                               |                               | 2                | pc     |         |
| 24  | 12.2.4            | Bearing cover gasket D.S |                                                                                                               |                               | 2                | pc     |         |

| STT | STT theo thiết bị | Tên vật tư/mô tả           | Thông số kỹ thuật | Nhà Sản xuất | Số lượng mua sắm | Đơn vị | Ghi chú |
|-----|-------------------|----------------------------|-------------------|--------------|------------------|--------|---------|
| 25  | 12.2.5            | Bearing cover gasket N.D.S |                   |              | 2                | pc     |         |
| 26  | 12.2.6            | Sleeve gasket              |                   |              | 2                | pc     |         |
| 27  | 12.2.7            | Hub gasket                 |                   |              | 2                | pc     |         |
| 28  | 12.2.8            | Screw gasket               |                   |              | 2                | pc     |         |
| 29  | 12.2.9            | O-ring shaft sleeve        |                   |              | 2                | pc     |         |
| 30  | 12.2.10           | Bearing cover seal D.S     |                   |              | 2                | pc     |         |
| 31  | 12.2.11           | Bearing cover seal N.D.S   |                   |              | 2                | pc     |         |
| 32  | 12.2.12           | Wear ring                  |                   |              | 2                | pc     |         |
| 33  | 12.2.13           | V.ring                     |                   |              | 2                | pc     |         |

**Yêu cầu khác:**

- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang;
- Chất lượng hàng hóa:
  - + Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2023 trở lại đây;
  - + Nhà cung cấp có thể chào hàng hóa đúng loại của NSX hoặc loại có tính năng sử dụng tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu thuộc các nước EU/G7 hoặc OECD, nhưng phải đảm bảo phù hợp/tương thích với hệ thống/thiết bị tương ứng. Nhà cung cấp có thể khảo sát/tìm hiểu các thiết bị của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 để đảm bảo cung cấp hàng hóa đáp ứng các yêu cầu nói trên.
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
  - + Hàng hóa phải có đầy đủ CO, CQ (bản gốc hoặc bản photo công chứng) do cơ quan có thẩm quyền cấp/tài liệu có tính chất tương tự;
  - + Cam kết bảo hành của bên bán: tối thiểu 12 tháng kể từ ngày bàn giao, nghiệm thu hàng hóa đưa vào sử dụng.
  - + Tài liệu của nhà sản xuất hàng hóa.

